TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1458/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 24/10/2017
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Nhung
2. Bà Lê Thị Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa:* Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 24/10/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án "Ly hôn" thụ lý số 390/2015/TLST-HNGĐ ngày 02/10/2015.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 868/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/10/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Bích N, sinh năm 1988 (yêu cầu vắng mặt)
Quốc tịch: Việt Nam
Địa chỉ: Số 299, Lầu 2, đường A, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Tran Hoang L, sinh năm 1978 (vắng mặt)
Quốc tịch: Canada
Địa chỉ: Canada.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2015 và quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Bích N trình bày:

Bà và ông Tran Hoang L kết hôn vào năm 2012, giấy chứng nhận kết hôn số 1160, quyển số 09, ngày 11/06/2012 do Ủy ban nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Sau khi kết hôn bà làm việc và sinh sống tại Việt Nam, ông L vẫn sống và làm việc tại Canada, hai bên thường xuyên liên lạc với nhau. Sau một năm thì hai bên bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, những lần nói chuyện với nhau qua điện thoại hai bên không hiểu nhau và nhận thấy quan điểm không hợp nhau và cũng từ đó hai bên ít liên hệ, ông L không về Việt Nam thăm bà từ năm 2012 cho đến nay. Khoảng năm 2014 bà được cấp visa định cư tại Canada nhưng bà không sang định cư và hủy visa. Bà đã liên hệ với ông L về việc bà không muốn duy trì cuộc hôn nhân này và bà đã nộp đơn ly hôn. Nay tình cảm không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Tran Hoang L.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà khai không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Tran Hoang L đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp về việc tống đạt thông báo thụ lý vụ án và cung cấp lời khai của ông về việc bà N yêu cầu ly hôn nhưng ông vẫn không cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Bà Trần Bích N yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa.

Ông Tran Hoang L vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với các đương sự vắng mặt, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng, theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Bích N, cho bà Trần Bích N được ly hôn với ông Tran Hoang L. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Vào ngày 19 tháng 08 năm 2015 bà Trần Bích N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho đương sự được ly hôn với ông Tran Hoang L. Do ông L đang cư trú tại Canada, căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 3 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Bích N có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn ông Tran Hoang L vắng mặt tại phiên tòa.

Ngày 16/11/2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có công văn số 1460/TTTPDS TA, gửi Bộ Tư pháp về việc tương trợ tư pháp đối với ông Tran Hoang L đang định cư tại Canada.

Ngày 12/07/2016 Bộ Tư pháp có công văn số 3003/BTP – PLQT, trả lời cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc Đại sứ quán Việt Nam tại Canada xác nhận đã niêm yết bản sao văn bản tống đạt tại trụ sở Đại sứ quán và gửi thông báo cho đương sự Tran Hoang L theo đề nghị của Tòa án.

Ngày 09/08/2016 Tòa án tiếp tục gửi công văn số 328/TTPDS-TA, cho Bộ Tư pháp về việc tương trợ tư pháp lần 2;

Ngày 23/05/2017 Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ nhất và hoãn phiên tòa với lý do ông Tran Hoang L vắng mặt nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Ngày 23/05/2017 Tòa án có công văn số 1577/TATP-TDS giử Bộ Tư pháp về việc đến ngày mở phiên tòa, Tòa án không nhận được văn bản thông báo về kết quả tống đạt cũng như lời khai, tài liệu, chứng cứ của ông Tran Hoang L và ông Tran Hoang L vắng mặt nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228; Khoản 4 và Điểm c Khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

Giữa bà Trần Bích N và ông Tran Hoang L có quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Căn cứ vào các chứng cứ mà Tòa án thu thập được từ bản tự khai của bà N có cơ sở xác định rằng mục đích của hôn nhân giữa bà N và ông L đã không đạt được. Do đó Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà N khai trong thời kỳ hôn nhân, hai bên không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm bà N là nguyên đơn yêu cầu ly hôn căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228, Khoản 4 và Điểm c Khoản 5 Điều 477 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa Án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Bích N như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Bích N và ông Tran Hoang L ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa ông Tran Hoang L và bà Trần Bích N chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành. Giấy chứng nhận kết hôn số 1660, quyển số 09, ngày 11 tháng 06 năm 2012, do Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam cấp không còn giá trị.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Bích N khai không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Bích N phải nộp là 200.000 đồng, được trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai số AG/2010/09185, ngày 03/09/2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo: Đối với bà Trần Bích N vắng mặt tại phiên tòa nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày bà N nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Ông Tran Hoang L vắng mặt, quyền kháng cáo bản án đối với ông L là 12 tháng kể từ ngày tuyên án

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh